

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương,
phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành
ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ các Quyết định: số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 và số 1602/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; số 1603/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024.

Xét Tờ trình số 3377/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023; các Báo cáo: số 304/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023, số 312/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023, số 326/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023; các văn bản tiếp thu, giải trình, bổ sung: số 3423/UBND-KTTC ngày 01 tháng 12 năm 2023; số 3494/UBND-KTTC ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 180/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 55.600.000 triệu đồng |
| a) Thu hoạt động xuất nhập khẩu: | 13.000.000 triệu đồng |
| b) Thu nội địa: | 42.600.000 triệu đồng |
| 2. Thu ngân sách địa phương: | 33.955.821 triệu đồng |
| <i>Trong đó:</i> | |
| a) Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: | 31.593.626 triệu đồng |
| b) Bổ sung từ ngân sách trung ương: | 1.436.342 triệu đồng |

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 33.955.821 triệu đồng

Trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 14.035.137 triệu đồng

b) Chi thường xuyên: 16.941.046 triệu đồng

c) Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu: 1.436.342 triệu đồng

(Chi tiết theo các Biểu số 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 37, 39, 41, 42 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Điều 2. Phương án phân bổ chi tiết dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2024

Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí thông qua phương án phân bổ chi ngân sách cấp tỉnh với tổng chi: 19.888.658 triệu đồng *(Chi tiết theo các Biểu số 33, 34, 37, 42 của Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ và các Phụ biểu kèm theo)*, trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 17.999.820 triệu đồng. Trong đó:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 10.091.232 triệu đồng. Trong đó:

a) Chi đầu tư công: 9.906.095 triệu đồng *(Chi tiết tại các Phụ biểu 01-05)*, bao gồm:

- Phân bổ kế hoạch vốn cho 30 dự án hoàn thành: 225.179 triệu đồng, 44 dự án chuyển tiếp: 4.698.969 triệu đồng. Trong đó, phân bổ 731.279 triệu đồng cho 26 dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn theo quy định tại Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019 (22 dự án hoàn thành: 148.279 triệu đồng, 04 dự án chuyển tiếp: 583.000 triệu đồng).

- Phân bổ kế hoạch vốn cho 13 dự án khởi công mới: 2.980.000 triệu đồng.

- Phân bổ kinh phí hỗ trợ các địa phương theo tiêu chí chấm điểm: 1.000.000 triệu đồng.

- Phân bổ cho Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội, đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025: 981.947 triệu đồng

- Kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư: 20.000 triệu đồng. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết đảm bảo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Chi đầu tư phát triển khác (Chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước): 185.137 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí ủy thác cho vay theo Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025: 150.000 triệu đồng;

- Kinh phí ủy thác cho vay hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều: 33.695 triệu đồng;

1.2. Chi thường xuyên: 7.099.131 triệu đồng, trong đó: (i) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 1.262.636 triệu đồng; (i2) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 126.754 triệu đồng.

c) Dự phòng ngân sách: 368.657 triệu đồng.

d) Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 431.000 triệu đồng.

2. Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.436.342 triệu đồng, trong đó: (i) Bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 430.720 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ biểu 06*); (i2) Bổ sung vốn sự nghiệp: 1.005.622 triệu đồng (*Chi tiết theo Phụ biểu 07*).

3. Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện (kinh phí sự nghiệp): 417.896 triệu đồng, trong đó: (i1) Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học tối thiểu của ngành giáo dục: 69.600 triệu đồng; (i2) Kinh phí thực hiện Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội, đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025: 300.000 triệu đồng; (i3) Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ một số đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh: 48.296 triệu đồng.

4. Chi trả nợ gốc: 34.600 triệu đồng.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách nhà nước năm 2024:

1. Chấp hành nghiêm Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý sử dụng tài sản công.

a) Tiếp tục cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bền vững; phấn đấu điều hành thu ngân sách nhà nước hoàn thành vượt chỉ tiêu dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao, đảm bảo chỉ tiêu tăng thu nội địa theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XV. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thu ngân sách; chống chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế, thất thu ngân sách, trong đó: tập trung tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững từ thuế, phí, lệ phí, triển khai triệt để thu thuế điện tử, hóa đơn điện tử, thu từ dự án hết thời gian ưu đãi, xây dựng kế hoạch cụ thể về thu tiền sử dụng đất của các dự án, nhất là dự án Hạ Long Xanh để tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo nguồn lực cho đầu tư công; quản lý chặt chẽ hoàn thuế, nuôi dưỡng nguồn thu, mở rộng cơ sở thu và khai thác hiệu quả các nguồn thu còn dư địa, tiềm năng, nhất là đối với các loại hình dịch vụ, du lịch, thu từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế xuống dưới chỉ tiêu được Tổng cục Thuế giao (dưới 8%).

b) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong công tác quản lý tài chính, ngân sách; tăng cường trách nhiệm của các cơ quan và người đứng đầu trong quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài

chính, tài sản công ở tất cả các cấp ngân sách gắn với kiểm soát quyền lực, thực hành tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, thất thoát, lãng phí; điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. Đẩy mạnh cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước, các khoản chi chưa thực sự cần thiết để tăng chi lĩnh vực an sinh xã hội nhằm thu hẹp chênh lệch vùng, miền và bổ sung vốn đầu tư phát triển, phấn đấu tăng tỉ lệ chi đầu tư phát triển trên 50% tổng chi ngân sách địa phương; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; phân bổ và giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Tiếp tục cơ cấu lại gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư công, kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết khắc phục tình trạng lựa chọn đơn vị tư vấn khảo sát, thiết kế, lập dự án, lập kế hoạch đấu thầu, lựa chọn nhà thầu... không có năng lực; xem xét trách nhiệm tập thể, cá nhân trong xây dựng dự toán không sát thực tế, tổ chức thực hiện thiếu hiệu quả dẫn đến giải ngân vốn đầu tư công thấp; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng thực hiện và giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn.

Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, ủy quyền trong lĩnh vực đầu tư công, gắn với kiểm soát quyền lực và nâng cao trách nhiệm giải trình. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, tái kiểm tra, tái giám sát, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm; thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công. Làm tốt công tác quy hoạch, kế hoạch, bảo đảm chủ động đủ nguồn vật liệu san lấp từ sớm, xử lý nghiêm minh theo quy định mọi hành vi tiêu cực, thao túng thị trường, bảo kê, ép giá..., gây khó khăn cho công tác quản lý, làm ảnh hưởng tiến độ triển khai các dự án. Kiên quyết không để xảy ra tình trạng đầu năm ghi vốn - giữa năm điều vốn - cuối năm trả vốn của các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công nhất là đối với các trường hợp trả lại kế hoạch vốn hàng năm do nguyên nhân chủ quan; xóa bỏ cơ chế “xin - cho”, “dưới duyệt - trên cấp”.

c) Chỉ đạo triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Chú trọng tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

d) Các sở, ban, ngành, các địa phương triển khai đầy đủ, kịp thời Luật Quản lý sử dụng tài sản công, các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật. Đẩy nhanh tiến độ phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất. Tổ chức việc rà soát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã

được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện sắp xếp lại, xử lý xe ô tô, máy móc, thiết bị bảo đảm theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công; khẩn trương rà soát chỉ tiêu giao giường bệnh cho các đơn vị thuộc lĩnh vực y tế phù hợp với quy mô thiết kế và khả năng đáp ứng về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực làm cơ sở để giao dự toán chi cho các đơn vị. Thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đất đai. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đấu thầu mua sắm tài sản công. Có giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm hiệu quả, chặt chẽ, tránh gây thất thoát vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Cơ bản giữ ổn định quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phân phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tại Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 136/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022; cơ chế áp dụng định mức phân bổ chi thường xuyên đối với một số đơn vị sự nghiệp công lập đặc thù theo khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân và bổ sung một số nội dung sau:

a) Phí thăm quan Vịnh Hạ Long phần nộp ngân sách nhà nước tiếp tục được điều tiết 100% cho thành phố Hạ Long trong giai đoạn 2024 - 2025.

b) Bổ sung thêm 10 triệu đồng/biên chế, người làm việc vào định mức chi hoạt động khác theo biên chế, số lượng người làm việc tại các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể và chi sự nghiệp khác (ngoài lĩnh vực giáo dục và khối y tế điều trị) đã quy định tại Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021.

c) Đối với chi hoạt động thường xuyên của các cơ sở giáo dục: trường hợp dự toán chi được xây dựng theo định mức tại Nghị quyết số 66/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 chưa bảo đảm tỷ lệ 80% - 20% giữa tiền lương và chi hoạt động thường xuyên khác, tỷ lệ 79% - 21% đối với các cơ sở giáo dục tại các vùng khó khăn, ngân sách địa phương cấp bổ sung để đảm bảo tỷ lệ nêu trên.

d) Bố trí dự toán quỹ phụ cấp năm 2024 cho ngân sách cấp xã theo quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố; riêng mức khoán kinh phí hoạt động tính theo Nghị quyết số 207/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 207/2019/NQ-HĐND trong quý I năm 2024.

3. Năm 2024 ngân sách tỉnh tiếp tục bổ sung cân đối cho thành phố Móng Cái để đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên do nguồn thu không đảm bảo khả năng cân đối ngân sách.

4. Ngân sách tỉnh bổ sung nhu cầu điều chỉnh tiền lương tăng thêm cho các Sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp tỉnh và hỗ trợ các địa phương sau khi đã cân đối hết nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị, địa phương mà chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định.

5. Đối với nguồn vốn đầu tư công tỉnh hỗ trợ Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025, nguồn vốn hỗ trợ theo tiêu chí chấm điểm: Ủy ban nhân dân các địa phương phải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ chi tiết tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2023.

6. Đối với Kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động phân bổ chi tiết đảm bảo quy định của Luật Đầu tư công.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Hội đồng nhân dân, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính đầy đủ, khách quan, chính xác của các thông tin, số liệu, nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý và sử dụng tài sản công và các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo tiến độ giải ngân, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, lãng phí, thất thoát.

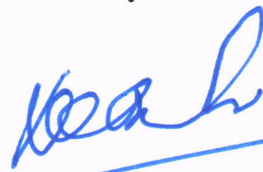
2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./. 

Nơi nhận: 

- UBND Quốc hội; Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBND Quốc hội (b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ9 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Ký



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	33.955.821
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	31.593.626
II	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.436.342
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.436.342
V	Nguồn cải cách tiền lương	925.853
B	TỔNG CHI NSDP	33.921.221
I	Tổng chi cân đối NSDP	32.066.983
1	Chi đầu tư phát triển	14.035.137
2	Chi thường xuyên	16.941.046
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
5	Dự phòng ngân sách	650.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	431.000
II	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1.436.342
1	Bổ sung vốn đầu tư	430.720
2	Bổ sung vốn sự nghiệp	1.005.622
III	Chi bổ sung mục tiêu ngân sách cấp dưới	417.896
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	34.600
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	34.600

72

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN	55.600.000	31.593.626
I	Thu nội địa	42.600.000	31.593.626
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	15.981.000	12.170.858
-	Thuế giá trị gia tăng	6.374.800	3.251.148
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	510
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.400.000	714.000
-	Thuế tài nguyên	8.205.200	8.205.200
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	230.000	125.140
-	Thuế giá trị gia tăng	108.000	55.080
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.000	54.060
-	Thuế tài nguyên	16.000	16.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.900.000	973.900
-	Thuế giá trị gia tăng	1.213.000	618.630
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	35.000	17.850
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	642.000	327.420
-	Thuế tài nguyên	10.000	10.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.406.000	2.835.460
-	Thuế giá trị gia tăng	3.116.000	1.589.160
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	550.000	280.500
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.580.000	805.800
-	Thuế tài nguyên	160.000	160.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.426.000	727.260
6	Thuế Bảo vệ môi trường	2.500.000	1.030.200
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	480.000	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	2.020.000	1.030.200
7	Lệ phí trước bạ	715.000	715.000
8	Thu phí và lệ phí	2.118.000	1.719.000
-	Phí và lệ phí trung ương	399.000	
-	Phí và lệ phí tỉnh, huyện, xã	1.719.000	1.719.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	110.020	110.020

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.347.960	2.347.960
12	Tiền sử dụng đất	8.000.000	8.000.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	48.000	48.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	950.000	312.808
16	Thu khác ngân sách	842.020	452.020
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12.000	12.000
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	14.000	14.000
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	13.000.000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
	TỔNG CHI NSDP	33.955.821
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	32.066.983
I	Chi đầu tư phát triển	14.035.137
1	Chi đầu tư công	13.850.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước)	185.137
II	Chi thường xuyên	16.941.046
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.410.302
2	Chi khoa học và công nghệ	126.754
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
V	Dự phòng ngân sách	650.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	431.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.436.342
I	Bổ sung vốn đầu tư	430.720
II	Bổ sung vốn sự nghiệp	1.005.622
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	417.896
G	CHI TRẢ NỢ GỐC	34.600

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	THU NSDP	33.955.821
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	33.921.221
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	34.600
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	9.478.088
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	400.951
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vai lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	400.951
3	Vay trong nước khác	
II	Trả nợ gốc vay trong năm	34.600
1	Theo nguồn vốn vay	34.600
-	Vai lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	34.600
2	Theo nguồn trả nợ	34.600
-	Bội thu NSDP	34.600
III	Tổng mức vay trong năm	-
1	Theo mục đích vay	-
-	Vay bù đắp bội chi	
2	Theo nguồn vay	-
-	Vai lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	366.351
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	366.351
3	Vốn khác	-
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	8.200



BIỂU SỐ 30-NĐ31

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	22.891.445
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	21.289.916
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.436.342
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.436.342
4	Từ nguồn cải cách tiền lương	165.187
II	Chi ngân sách	22.891.445
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17.999.820
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.420.683
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.002.787
-	Chi bổ sung có mục tiêu	417.896
3	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương	1.436.342
4	Trả nợ gốc	34.600
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	14.485.059
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.303.710
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.420.683
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.002.787
-	Thu bổ sung có mục tiêu	417.896
3	Từ nguồn cải cách tiền lương	760.666
II	Chi ngân sách	14.485.059
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	14.067.163
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp tỉnh	417.896



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng./.

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I - Thu nội địa	Bao gồm																II - Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế TNCN	6. Lệ phí trước bạ	7. Thuế bảo vệ môi trường	8. Tiền sử dụng đất	9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10. Tiền cho thuê đất	11. Thu phí và lệ phí	12. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	14. Thu từ XSKT	15. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	16. Thu khác ngân sách	
	TỔNG SỐ	55.600.000	42.600.000	15.981.000	230.000	1.900.000	5.406.000	1.426.000	715.000	2.500.000	8.000.000	110.020	2.347.960	2.118.000	14.000	950.000	48.000	12.000	842.020	13.000.000
1	Thành phố Hạ Long	19.117.600	19.117.600	4.735.810	179.030	915.850	2.799.190	682.910	317.000	1.033.460	4.687.000	61.000	1.648.000	1.278.280	14.000	141.645	48.000	2.000	574.425	
2	Thành phố Cẩm Phả	12.746.000	12.746.000	7.551.200	23.980	729.200	617.000	258.000	100.000	1.370.000	1.000.000	25.000	360.000	321.000		347.000		500	43.620	
3	Thành phố Uông Bí	3.715.000	3.715.000	2.476.000	3.000	600	320.000	122.000	58.000	93.000	280.000	7.000	45.000	107.700		176.000			26.200	
4	Thành phố Móng Cái	1.149.500	1.149.500	7.300	6.620	18.150	116.000	91.000	63.000		500.000	3.000	20.000	270.400		7.500			46.530	
5	Thị xã Đông Triều	2.227.500	2.227.500	1.201.000	2.920	8.000	215.000	55.000	56.000	40	250.000	7.000	44.000	83.500		276.500		4.000	24.540	
6	Thị xã Quảng Yên	1.268.800	1.268.800	1.600	3.820	119.000	604.000	57.000	42.000		365.000	5.000	14.000	16.300		1.000		4.500	35.580	
7	Huyện Vân Đồn	1.608.700	1.608.700	5.700	4.320	3.100	560.000	57.000	33.000	3.500	700.000	1.400	211.700	17.200					11.780	
8	Huyện Tiên Yên	129.600	129.600	650	3.580		52.050	7.000	13.000		30.000	125	2.260	3.400		355			30.270	
9	Huyện Hải Hà	333.600	333.600	310	800	106.000	56.700	78.000	15.000		35.000	220	1.100	10.200				1.000	18.120	
10	Huyện Đầm Hà	159.300	159.300	340	1.100	100	17.600	9.580	8.000		100.000	180	1.500	1.780					7.985	
11	Huyện Bình Liêu	72.100	72.100	610	550		16.510	3.700	3.400		33.000	15	200	6.130					3.500	
12	Huyện Ba Chẽ	51.800	51.800	330	120		23.000	2.810	5.600		15.000	60	170	1.210					2.290	
13	Huyện Cô Tô	20.500	20.500	150	160		8.950	2.000	1.000		5.000	20	30	900						

71

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NSDP	33.955.821	19.888.658	14.067.163
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	32.066.983	17.999.820	14.067.163
I	Chi đầu tư phát triển	14.035.137	10.091.232	3.943.905
1	Chi đầu tư công	13.850.000	9.906.095	3.943.905
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000.000	5.157.300	2.842.700
-	Chi từ nguồn thu tiền thuê đất trả tiền một lần	1.214.500	1.053.700	160.800
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	48.000	48.000	
-	Chi từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường KTKS than	94.700		94.700
-	Chi từ nguồn phí tham quan Vịnh Hạ Long	713.000		713.000
-	Chi từ nguồn phí tham quan di tích Yên Tử	23.000		23.000
-	Chi từ nguồn thuế, phí khác	3.756.800	3.647.095	109.705
2	Chi đầu tư phát triển khác (chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước)	185.137	185.137	0
-	Kinh phí ủy thác cho vay theo Chương trình việc làm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	150.000	150.000	
-	Kinh phí ủy thác cho vay hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	33.695	33.695	
-	Kinh phí cấp bù chênh lệch lãi suất, kinh phí quản lý và trích lập dự phòng rủi ro đối với Chương trình cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở; kinh phí hỗ trợ lãi suất Chương trình cho vay giải quyết việc làm đối với các hộ dân sinh sống tại Đào Trần huyện Cô Tô	1.442	1.442	
II	Chi thường xuyên	16.941.046	7.099.131	9.841.915
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.410.302	1.262.636	4.147.666
2	Chi khoa học và công nghệ	126.754	126.754	
3	Chi an ninh - quốc phòng	614.879	217.445	397.434
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.208.317	1.799.837	408.480
5	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao	478.739	301.660	177.079
6	Chi bảo vệ môi trường	750.348	43.630	706.718
7	Chi các hoạt động kinh tế	2.479.716	1.557.022	922.694
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.086.946	872.200	2.214.746
9	Chi bảo đảm xã hội	1.446.291	778.748	667.543
10	Chi thường xuyên khác	338.754	139.199	199.555
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.200	8.200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600	

STT	CHỈ TIÊU	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
V	Dự phòng ngân sách	650.000	368.657	281.343
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	431.000	431.000	
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.436.342	1.436.342	
I	Bổ sung vốn đầu tư	430.720	430.720	
II	Bổ sung vốn sự nghiệp	1.005.622	1.005.622	
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	417.896	417.896	
D	TRẢ NỢ GỐC	34.600	34.600	

7/12

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSĐP	22.891.445
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.420.683
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	17.999.820
I	Chi đầu tư phát triển	10.091.232
1	Chi đầu tư công	9.906.095
2	Chi đầu tư phát triển khác (chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước)	185.137
II	Chi thường xuyên	7.099.131
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.262.636
2	Chi khoa học và công nghệ	126.754
3	Chi an ninh - quốc phòng	217.445
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.799.837
5	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao	301.660
6	Chi bảo vệ môi trường	43.630
7	Chi các hoạt động kinh tế	1.557.022
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	872.200
9	Chi bảo đảm xã hội	778.748
10	Chi thường xuyên khác	139.199
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600
V	Dự phòng ngân sách	368.657
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	431.000
C	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.436.342
D	TRẢ NỢ GỐC	34.600

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024														Ghi chú
		Tổng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
	TỔNG SỐ	7.099.131	1.262.636	126.754	40.767	176.678	1.799.837	63.824	96.713	141.123	43.630	1.557.022	872.200	778.748	139.199	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	76.533										6.523	70.010			
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	28.368											28.368			
3	Ban quản lý Khu kinh tế	11.183											11.093	100		
4	Ban Dân tộc	11.191											6.678	4.513		
5	Sở Tài chính	19.851											19.851			
7	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	143.194	213										21.477	121.504		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	138.154		126.754									11.400			
9	Sở Xây dựng	15.593											15.593			
10	Sở Tư pháp	20.115											12.447	7.668		
11	Sở Công Thương	29.696					1.397					14.720	12.979			
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	229.184	56				2.000					97.545	129.583			
13	Sở Giao thông Vận tải	111.568										73.870	36.545	1.153		
Tr. đó	Sự nghiệp giao thông	61.560										61.560	-			Đến thời điểm UBND tỉnh giao dự toán không đảm bảo điều kiện phân bổ vốn thi thực hiện thu hồi tăng chi dự phòng ngân sách cấp tỉnh như báo cáo của UBND tỉnh tại văn bản 3423/UBND-KTTC ngày 01/12/2023
+	Kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo trì hệ thống đường bộ	43.360										43.360				
+	Kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo trì hệ thống đường thủy	18.200										18.200				
14	Ban An toàn giao thông	1.271											1.271			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	90.210									43.630	17.151	29.429			
16	Sở Văn hoá và Thể thao	200.691						47.293		141.123			11.594	681		
17	Sở Du lịch	17.743										3.319	14.424			

STT		NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024														Ghi chú
			Tổng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
45	Ban chấp hành Tỉnh đoàn	18.970					4.598						13.056	1.316			
46	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	17.004											16.382	622			
47	Hội Nông dân	20.319											19.724	595			
48	Hội Liên hiệp phụ nữ	11.986											9.633	2.353			
49	Hội Cựu chiến binh	6.249											6.024	225			
50	Ban đại diện người cao tuổi	859											859				
51	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	154.402				154.348								54			
Tr.đó:	Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ Bộ chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực quốc phòng của ngân sách Trung ương (Điều 12, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	18.348				18.348										Đến thời điểm UBND tỉnh giao dự toán không đảm bảo điều kiện phân bổ vốn thì thực hiện thu hồi tăng chi dự phòng ngân sách cấp tỉnh như báo cáo của UBND tỉnh tại văn bản 3423/UBND-KTTC ngày 01/12/2023	
+	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các sở chỉ huy, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, trường quân sự, trung tâm giáo dục quốc phòng - an ninh, trung tâm huấn luyện dự bị động viên của đơn vị quân sự địa phương, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác	14.358				14.358											
+	Mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị Quân đội, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác;	3.990				3.990											
52	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	35.189				22.000						11.050		2.139			
53	Công an tỉnh	80.967			40.767							6.048	180	33.972			
Tr.đó:	Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực an ninh của ngân sách Trung ương (Điều 12, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	22.302			22.302											Đến thời điểm UBND tỉnh giao dự toán không đảm bảo điều kiện phân bổ vốn thì thực hiện thu hồi tăng chi dự phòng ngân sách cấp tỉnh như báo cáo của UBND tỉnh tại văn bản 3423/UBND-KTTC ngày 01/12/2023	
+	Mua sắm trang thiết bị phục vụ đề án 06	5.102			5.102												
+	Mua đồ dùng, công cụ, dụng cụ làm việc và sinh hoạt cho lực lượng Công an xã	8.700			8.700												
+	Chi sửa chữa các trang thiết bị, phương tiện PCCC	5.500			5.500												
+	Mua vật tư, hóa chất phục vụ ADN	3.000			3.000												
54	Trường cao đẳng Việt Hàn	45.244	28.174											17.070			
55	Trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh	14.398	14.398														

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024														Ghi chú
		Tổng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
55	Trường cao đẳng Y tế	3.960	3.960													
56	Liên đoàn lao động tỉnh	4.061	195											3.866		
57	Cục Thông kê tỉnh	2.984										2.984				
58	Bảo hiểm xã hội tỉnh	82.742					82.651							91		
59	Cục Hải quan tỉnh	898											660	238		
60	Tòa án nhân dân tỉnh	3.924											3.924			
61	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	2.395											2.395			
62	Đoàn Luật sư tỉnh	230											230			
63	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	2.250											2.250			
64	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	6.198					6.198									
65	KP thực hiện Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về ban hành chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh	172.000	108.000										64.000			
66	KP trợ cấp Tết cho các đối tượng xã hội	50.000												50.000		
67	KP thăm hỏi động viên Thương binh ngày 27/7	27.000												27.000		
68	Dự nguồn KP thực hiện Nghị quyết về chính sách đặc thù khuyến khích phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh	105.001										105.001				
68	KP thực hiện các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	2.636.083	463.000				500.000					1.173.083		500.000		
69	Chi khác ngân sách	139.199													139.199	

74

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương	Tổng chi cân đối NSDP
	TỔNG SỐ	42.600.000	10.303.710	3.002.787	760.666	14.067.163
1	Thành phố Hạ Long	19.117.600	3.661.922	0	141.670	3.803.592
2	Thành phố Cẩm Phả	12.746.000	1.450.120	0	84.035	1.534.155
3	Thành phố Uông Bí	3.715.000	902.100	0	54.394	956.494
4	Thành phố Móng Cái	1.149.500	664.571	350.050	58.507	1.073.128
5	Thị xã Đông Triều	2.227.500	1.401.452	0	90.566	1.492.018
6	Thị xã Quảng Yên	1.268.800	827.526	368.409	76.101	1.272.036
7	Huyện Vân Đồn	1.608.700	859.802	0	43.818	903.620
8	Huyện Tiên Yên	129.600	86.313	483.050	31.737	601.100
9	Huyện Hải Hà	333.600	201.578	435.629	55.406	692.613
10	Huyện Đầm Hà	159.300	137.455	408.552	39.486	585.493
11	Huyện Bình Liêu	72.100	58.456	431.937	37.001	527.394
12	Huyện Ba Chẽ	51.800	38.023	381.167	35.646	454.836
13	Huyện Cô Tô	20.500	14.392	143.993	12.299	170.684



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương
	TỔNG SỐ	14.067.163	14.067.163	3.943.905	9.841.915	281.343	
1	Thành phố Hạ Long	3.803.592	3.803.592	1.841.500	1.886.020	76.072	
2	Thành phố Cẩm Phả	1.534.155	1.534.155	445.600	1.057.872	30.683	
3	Thành phố Uông Bí	956.494	956.494	187.600	749.764	19.130	
4	Thành phố Móng Cái	1.073.128	1.073.128	258.200	793.466	21.462	
5	Thị xã Đông Triều	1.492.018	1.492.018	316.100	1.146.078	29.840	
6	Thị xã Quảng Yên	1.272.036	1.272.036	311.205	935.390	25.441	
7	Huyện Vân Đồn	903.620	903.620	365.700	519.848	18.072	
8	Huyện Tiên Yên	601.100	601.100	30.000	559.078	12.022	
9	Huyện Hải Hà	692.613	692.613	35.000	643.761	13.852	
10	Huyện Đầm Hà	585.493	585.493	100.000	473.783	11.710	
11	Huyện Bình Liêu	527.394	527.394	33.000	483.846	10.548	
12	Huyện Ba Chẽ	454.836	454.836	15.000	430.739	9.097	
13	Huyện Cô Tô	170.684	170.684	5.000	162.270	3.414	

74

DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư			Bổ sung vốn sự nghiệp			
			Tổng số	Kinh phí hỗ trợ các địa phương theo tiêu chí chấm điểm	KP thực hiện CT tổng thể PTBV KTXH, đảm bảo vững chắc QPAN ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào DTTS, MN, BG, HD gắn với thực hiện các CT MTQG	Tổng số	Kinh phí mua sắm trang thiết bị ngành giáo dục	KP thực hiện CT tổng thể PTBV KTXH, đảm bảo vững chắc QPAN ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào DTTS, MN, BG, HD gắn với thực hiện các CT MTQG	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ một số đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân trên địa bàn tỉnh
	Tổng số	2.399.843	1.981.947	1.000.000	981.947	417.896	69.600	300.000	48.296
1	Thành phố Hạ Long	27.000				27.000	11.978		15.022
2	Thành phố Cẩm Phả	11.261				11.261	5.478		5.783
3	Thành phố Uông Bí	10.024				10.024	5.787		4.237
4	Thành phố Móng Cái	131.801	91.954		91.954	39.847	10.656	27.586	1.605
5	Thị xã Đông Triều	16.610				16.610	6.746		9.864
6	Thị xã Quảng Yên	150.910	123.647	62.429	61.218	27.263	2.827	18.391	6.045
7	Huyện Vân Đồn	251.420	204.877	74.852	130.025	46.543	2.000	42.529	2.014
8	Huyện Tiên Yên	309.193	261.260	127.160	134.100	47.933	6.754	40.230	949
9	Huyện Hải Hà	300.464	257.771	127.503	130.268	42.693	2.475	39.080	1.138
10	Huyện Đầm Hà	270.819	231.828	130.779	101.049	38.991	5.934	32.184	873
11	Huyện Bình Liêu	354.073	317.329	202.386	114.943	36.744	1.851	34.483	410
12	Huyện Ba Chẽ	330.415	290.329	163.893	126.436	40.086	1.850	37.931	305
13	Huyện Cô Tô	235.852	202.951	110.997	91.954	32.901	5.264	27.586	51

KẾ HOẠCH CHI ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng./.

TT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH 2024	GHI CHÚ
	Tổng cộng	14.280.720	
A	Ngân sách TW	430.720	<i>Phụ biểu 06</i>
B	Ngân sách tỉnh	9.906.095	<i>Trong đó: tiền sử dụng đất: 5.157,3 tỷ đồng; Xổ số kiến thiết: 48 tỷ đồng</i>
I	Các nhiệm vụ chi đầu tư đã được cụ thể hóa cần ưu tiên	2.001.947	
1	Hỗ trợ các địa phương theo tiêu chí chấm điểm	1.000.000	<i>Phụ biểu 02</i>
2	Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025	981.947	<i>Phụ biểu 02</i>
3	Vốn chuẩn bị đầu tư	20.000	
II	Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết cho các công trình, dự án	7.904.148	
1	Vốn thanh toán cho các dự án hoàn thành (30 dự án)	225.179	<i>Phụ biểu 03</i>
2	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2023 (44 dự án)	4.698.969	<i>Phụ biểu 04</i>
3	Các dự án khởi công mới (13 dự án)	2.980.000	<i>Phụ biểu 05</i>
C	Ngân sách huyện	3.943.905	<i>Trong đó: tiền sử dụng đất: 2.842,7 tỷ đồng.</i>

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./.

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp 2021-2023	KH vốn 2024	Ghi chú
	TỔNG					23.198.562	11.006.214	8.057.312	6.375.727	225.179	
1	Cầu Cửa Lục 1	B	2020-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN		2.109.868	550.000	1.130.000	975.746	10.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
2	Cầu Cửa Lục 3	B	2020-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4642/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 2168/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	1.742.804	250.000	1.340.000	1.070.272	25.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
3	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Lão Khoa	B	2019-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4381/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021	429.000	259.588	169.000	83.681	15.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
4	Trung tâm kiểm Soát bệnh tật (CDC) Quảng Ninh, tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long	B	2021-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	834/QĐ-UBND ngày 19/3/2021	249.936	-	250.000	214.223	10.000	
5	Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi Quảng Ninh	B	2022-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	1901/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	631.000	-	631.000	545.850	20.000	
6	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế thành phố Móng Cái	B	2019-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4058/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3390/QĐ-UBND ngày 13/8/2019; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021	233.083	139.468	93.600	58.017	8.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
7	Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Trung tâm y tế huyện Tiên Yên	B	2018-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4383/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021	85.635	53.287	26.000	15.400	1.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
8	Dự án đầu tư bổ sung cơ sở vật chất kết hợp với cải tạo nâng cấp mở rộng khuôn viên Trung tâm y tế huyện Ba Chẽ	B	2019-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4384/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021	92.340	52.850	36.000	14.000	8.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp 2021-2023	KH vốn 2024	Ghi chú
9	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện y được cổ truyền tỉnh Quảng Ninh (GĐI)	B	2018-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4249/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021	54.534	35.040	17.600	8.000	2.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
10	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Bình Liêu	B	2018-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4378/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 684/QĐ-UBND ngày 8/3/2021	89.795	48.322	36.000	12.479	8.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
11	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện bảo vệ tâm thần tỉnh Quảng Ninh	B	2020-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	339/QĐ-UBND ngày 04/2/2021	148.834	-	148.000	125.038	2.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
12	Dự án Đường trục chính trung tâm khu đô thị Cái Rồng - Giai đoạn 2, Khu kinh tế Vân Đồn	B	2021-2022	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	4389/QĐ-UBND ngày 24/11/2020; 4528/QĐ-UBND ngày 20/12/2021; 2697/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	594.384	100	562.000	525.485	5.000	
13	Đường nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng với KCN Nam Tiền Phong (GĐ 1)	B	2016-2021	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	933/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 5176/QĐ-UBND ngày 28/12/2017; 257/QĐ-UBND ngày 21/01/2019; 3219/QĐ-UBND ngày 01/8/2019; 4070/QĐ-UBND ngày 26/9/2019; 1877/QĐ-UBND ngày 05/6/2020; 1385/QĐ-UBND ngày 06/5/2021	478.390	214.837	17.000	7.054	5.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
14	Tiểu dự án - các hạng mục phù trợ thuộc dự án Đường cao tốc Tiên Yên - Móng Cái	A	2021-2022	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	4852/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 2429/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	490.251		490.000	340.702	15.000	
15	Đường nối KCN Cái Lân qua KCN Việt Hưng đến đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	B	2020-2022	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	4622/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4011/QĐ-UBND ngày 26/10/2020; 3900/QĐ-UBND ngày 5/11/2021	1.275.120	645.848	443.400	339.490	2.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
16	Đường cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	A	2020-2022	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	4040/QĐ-UBND ngày 27/10/2020; 3746/QĐ-UBND ngày 28/10/2021; 4330/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	3.658.420	1.697.521	1.961.000	1.513.215	8.000	
17	Đường nối thành phố Hạ Long với Cầu Bạch Đằng, tỉnh Quảng Ninh (Không bao gồm chi phí GPMB)	A	2014-2021	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	1292/QĐ-UBND ngày 18/6/2014; 4732/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 3698/QĐ-UBND ngày 28/9/2020; 1788/QĐ-UBND ngày 7/6/2021	6.416.034	4.090.430	361.385	227.765	30.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp 2021-2023	KH vốn 2024	Ghi chú
18	Đường giao thông liên huyện Uông Bí - Hoành Bồ	B	2011-2019	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	3337/QĐ-UBND ngày 11/11/2010; 3636/QĐ-UBND ngày 25/9/2017; 4967/QĐ-STC ngày 11/11/2019 (QT)	241.662	219.049	126	126	165	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
19	Cải tạo, xây dựng bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS và THPT Đường Hoa Cương huyện Hải Hà	C	2022-2023	UBND huyện Hải Hà	4320/QĐ-UBND ngày 3/2/2021	41.691		41.000	39.000	900	
20	Hệ thống chiếu sáng giao thông Quốc lộ 18 trên địa phận huyện Hải Hà	C	2023-2025	UBND huyện Hải Hà	2662/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 (H)	12.089		11.000	10.000	1.000	
21	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư xã Hạ Long, huyện Vân Đồn	B	2021-2022	UBND huyện Vân Đồn	2255 ngày 22/7/2009; 3968 ngày 7/12/2009; 2341 ngày 27/7/2016; 2220 ngày 2/7/2020; 2930/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	521.575	53.000	158.800	139.998	17.000	
22	Chỉnh trang tuyến đường từ cầu Vân Đồn đến xã Hạ Long, huyện Vân Đồn	B	2018-2022	UBND huyện Vân Đồn	3952/QĐ-UBND ngày 9/11/2021	128.324	111.450	7.500	6.500	1.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
23	Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội Khu tái định cư, khu hành chính phục vụ dự án GPMB cảng hàng không Quảng Ninh	B	2014-2018	UBND huyện Vân Đồn	2561/QĐ-UBND; 2810/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 31/8/2016;	473.976	386.131	36.000	36.000	10.300	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
24	Giải phóng mặt bằng Dự án Đường Cao tốc Hạ Long - Vân Đồn và Cải tạo QL18 đoạn Hạ Long - Mông Dương	A	2015-2023	UBND thành phố Hạ Long		1.234.586	1.141.608	8.226	4.642	2.058	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
25	Đường nối thành phố Hạ Long với cầu Bạch Đằng	A	2014-2019	UBND thành phố Hạ Long	1292/QĐ - UBND ngày 18/6/2014; 4372/QĐ - UBND ngày 30/10/2018	475.537	280.906	21.979	21.979	855	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
26	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ hai - tỉnh Quảng Ninh	B	2017 - 2022	UBND thành phố Móng Cái	2368/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 của UBND tỉnh	861.404	432.406	15.000	10.205	4.795	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án	Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp 2021-2023	KH vốn 2024	Ghi chú
27	Hỗ trợ Công an tỉnh đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ huyện Hải Hà	C	2019-2023	Công an tỉnh Quảng Ninh	4509/QĐ-UBND ngày 25/10/2019; 4510/QĐ-UBND ngày 7/12/2020; 4271/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; 3427/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	19.540	2.778	16.760	15.559	1.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
28	Căn cứ hậu cần khu vực phòng thủ tỉnh Quảng Ninh	B	2018-2021	BCH QS tỉnh	348/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1561/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	81.847	60.000	21.800	10.000	8.500	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
29	Hỗ trợ xây dựng dự án Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Cô Tô	B	2018-2021	BCH QS tỉnh	5884/QĐ-BQP ngày 28/12/2017; 3856/QĐ-BPQ ngày 03/11/2021	55.169	14.700	5.300	5.300	1.770	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
30	GPMB dự án Đường dẫn cầu Bắc Luân II, thành phố Móng Cái	B	Hoàn thành trong năm 2017	UBND thành phố Móng Cái	3431/QĐ-UBND ngày 25/12/2012; 340/QĐ-UBND ngày 02/02/2016; 901/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 1581/QĐ-UBND ngày 16/5/2016; 3800/QĐ-UBND ngày 05/10/2017	271.734	266.896	1.836	-	1.836	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP

(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng./

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp 2021-2023	KH vốn 2024		Ghi chú
						Tổng	Trong đó: ngân sách tỉnh				Tổng	Trong đó: Tiền sử dụng đất	
	TỔNG					25.799.432	22.545.162	1.762.039	21.116.275	11.404.031	4.698.969	3.528.000	
A	Các dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh					22.557.096	20.040.702	1.762.039	18.510.676	10.010.798	3.710.609	2.888.000	
1	Ngành, lĩnh vực: Giao thông					18.105.765	16.279.170	1.108.625	14.564.641	8.242.893	2.893.417	2.343.000	
	Dự án trọng điểm theo NQ số 304/NQ-HĐND ngày 9/12/2020					10.584.327	8.757.732	10.186	8.713.141	4.282.843	2.025.417	1.678.000	
1	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến đường tỉnh 338 (Giai đoạn 1)	B	2020-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4645/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 2266/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	2.117.591	2.117.591	10.186	2.107.405	1.285.487	400.000	308.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
2	Xây dựng đường dẫn cầu bến Rừng trên địa phận tỉnh Quảng Ninh	B	2022-2024	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	3158/QĐ-UBND ngày 28/10/2022; 2303/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	355.685	355.685		355.685	152.900	100.000	80.000	
3	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (GĐ 1) - Tiểu dự án 2: Phần xây dựng	A	2021-2024	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	4335/QĐ-UBND ngày 6/12/2021; 3320/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	6.345.208	4.518.613		4.484.208	1.212.912	1.425.417	1.250.000	
4	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1)	A	2021-2024	UBND TP Uông Bí	2305/QĐ-UBND ngày 14/7/2021, 4374/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	416.970	416.970		416.970	366.273	10.000		
5	BT, hỗ trợ GPMB dự án đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long- Hải Phòng đến thị xã Đông Triều	A	2021-2024	UBND thị xã Đông Triều	2305/QĐ-UBND ngày 14/7/2021, 4374 ngày 09/12/2021	1.348.873	1.348.873		1.348.873	1.265.271	90.000	40.000	
	Dự án khác					7.521.438	7.521.438	1.098.439	5.851.500	3.960.050	868.000	665.000	
6	Đường nối từ đường cao tốc Hạ Long-Hải Phòng (km 6+700) đến đường tỉnh 338 (giai đoạn 1)	B	2020-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4643/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 3816/QĐ-UBND ngày 6/10/2020; 1961/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	1.485.573	1.485.573	190.000	960.000	761.000	115.000	90.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
7	Xây dựng hoàn chỉnh nút giao Đầm Nhà Mạc (tại Km20+050, đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng)	B	2020-2023	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	4644/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	760.681	760.681	102.939	487.000	343.574	40.000	20.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019
8	Đường bao biển nối thành phố Hạ Long - thành phố Cẩm Phả	A	2019-2023	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	4399/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 2976/QĐ-UBND ngày 10/8/2020; 3416/QĐ-UBND ngày 08/10/2021; 4339/QĐ-UBND ngày 06/12/2021; 3930/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	2.284.446	2.284.446	805.500	1.361.500	1.001.437	28.000	15.000	Dự án bố trí vốn theo Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp 2021-2023	KH vốn 2024		Ghi chú
						Tổng	Trong đó: ngân sách tỉnh				Tổng	Trong đó: Tiền sử dụng đất	
9	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 342, đoạn thuộc địa phận huyện Ba Chẽ	B	2023-2025	Ban QLDA đầu tư XD các CT NN&PTNN	2789/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	815.981	815.981		816.000	759.033	50.000	30.000	
10	Tuyến đường từ nút giao Đầm Nhà Mạc đến Khu công nghiệp Bắc Tiền Phong (giai đoạn 1)	B	2023-2024	Ban QLDA đầu tư XD các CT NN&PTNN	1890/QĐ-UBND ngày 08/7/2023	251.612	251.612		286.000	100.500	20.000		
11	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 279 đoạn từ Km0+00 đến Km8+600	B	2023-2025	Ban QLDA đầu tư XD các CT NN&PTNN	3568/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.842.720	1.842.720		1.861.000	929.506	600.000	500.000	
12	Cải tạo, nâng cấp cầu trần lõi mở Bắc Phong Sinh (Việt Nam) - Lý Hòa (Trung Quốc)	B	2021-2024	UBND huyện Hải Hà	4836/QĐ-UBND ngày 29/12/2020; 250/QĐ-UBND ngày 30/01/2023	80.425	80.425		80.000	65.000	15.000	10.000	
II	Ngành, lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					1.040.311	1.040.311	375.000	665.294	466.100	65.000	-	
13	Đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng Trường cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	B	2022-2025	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	1900/QĐ-UBND ngày 04/7/2022	495.794	495.794		495.794	350.700	60.000		
14	Đại học Hạ Long - giai đoạn II, tại cơ sở 1, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí	B	2018-6/2024	Đại học Hạ Long	4049/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3215/QĐ-UBND ngày 1/8/2019	544.517	544.517	375.000	169.500	115.400	5.000		
II	Ngành, lĩnh vực: Khu công nghiệp và khu kinh tế					197.966	197.966	-	198.000	111.520	20.000	10.000	
15	Xây dựng đường gom hai bên đường cao tốc, đoạn từ Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn đến nút giao Bình Dân, huyện Vân Đồn	B	2022-2023	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	4334/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	197.966	197.966		198.000	111.520	20.000	10.000	
III	Phát thanh, truyền hình, thông tin					764.175	764.175	-	764.000	201.400	200.000	180.000	
	Các dự án trọng điểm theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 9/12/2020												
16	Trụ sở Trung tâm truyền thông tỉnh Quảng Ninh	B	2022-2025	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	3541/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	764.175	764.175		764.000	201.400	200.000	180.000	
IV	Ngành, lĩnh vực: Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					-	-	278.414	550.828	335.833	112.442	70.000	
17	Trụ sở làm việc các Ban Xây dựng Đảng, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể trong tỉnh: - Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà	B	Thuê dịch vụ hàng năm	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	433/QĐ-UBND ngày 10/2/2015; 3185/QĐ-UBND ngày 30/9/2016			184.684	220.828	137.215	46.088	30.000	
18	Đầu tư xây dựng trụ sở liên cơ quan số 3 tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long: - Tiền thuê trụ sở + chi phí dịch vụ quản lý tòa nhà	B	Thuê dịch vụ hàng năm	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	2026/QĐ-UBND ngày 12/9/2014; 3183/QĐ-UBND ngày 30/9/2016; 543/QĐ-UBND ngày 19/02/2020			93.730	330.000	198.618	66.354	40.000	
V	Ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					738.731	238.732	-	238.750	100.200	85.750	45.000	
19	Mở tuyến luồng đường thủy nội địa từ cảng Cái Rồng đi các xã đảo Ngọc Vũng, Quan Lạn, Bán Sen thuộc huyện Vân Đồn	C	2023-2024	Ban QLDA đầu tư XD các CT NN&PTNN	1885/QĐ-UBND ngày 07/7/2023	11.750	11.750		11.750	10.000	1.750		
20	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tiêu Đạm Thủy 1, thị xã Đông Triều	C	2023-2025	Ban QLDA đầu tư XD các CT NN&PTNN	3532/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	68.000	68.000		68.000	40.200	24.000	15.000	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp 2021-2023	KH vốn 2024		Ghi chú
						Tổng	Trong đó: ngân sách tỉnh				Tổng	Trong đó: Tiền sử dụng đất	
21	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Cỏ Lồi	B	2023-2025	Ban QLDA đầu tư XD các CT NN&PTNN	5083/QĐ-BNN-TCTS ngày 27/12/2022	658.981	158.982		159.000	50.000	60.000	30.000	
VI	Ngành, lĩnh vực: An ninh và trật tự, an toàn xã hội					1.037.000	997.200	-	997.000	379.640	120.000	100.000	
22	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã thuộc Công an tỉnh Quảng Ninh (Giai đoạn 1)	B	2022-2024	Công an tỉnh Quảng Ninh	4122/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	241.000	241.000		241.000	170.325	30.000	20.000	
23	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Quảng Ninh tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long (Trụ sở 1)	B	2022-2025	Công an tỉnh Quảng Ninh	4530/QĐ-BCA-H02 ngày 17/6/2022 (BCA)	796.000	756.200		756.000	209.315	90.000	80.000	
VII	Ngành, lĩnh vực: Quốc phòng					673.148	523.148	-	532.163	173.212	214.000	140.000	
24	Xây dựng chốt chiến đấu của dân quân thường trực biên giới đất liền, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biên giới trong tình hình mới	B	2022-2024	BCH QS tỉnh	93/QĐ-QK3 ngày 18/2/2022	72.000	72.000		72.000	51.212	14.000	10.000	
25	Dự án Sở chỉ huy/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Ninh/QK3 (GĐ 2)	B	2022-2025	BCH QS tỉnh	1104/QĐ-QK3 ngày 08/4/2022	90.000	45.000		45.000	40.000	5.000		
26	Hỗ trợ đầu tư xây dựng dự án Doanh trại Ban CHQS thị xã Đông Triều/ Bộ CHQS tỉnh	B	2023-2025	BCH QS tỉnh	1091/QĐ-BQP ngày 23/3/2023	65.000	35.000		35.000	10.000	25.000	10.000	
27	Dự án Hải đội dân quân thường trực/ Bộ CHQS tỉnh QN	B	2023-2025	BCH QS tỉnh	1886/QĐ-BQP ngày 07/7/2023	221.148	221.148		230.163	22.000	100.000	70.000	
28	Đồn Biên phòng Đảo Trần (6) và bổ sung hạng mục nâng cấp Sở Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Ninh	B	2022-2025	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	2200/QĐ-BQP ngày 15/6/2022	225.000	150.000		150.000	50.000	70.000	50.000	
B	Hỗ trợ các địa phương					3.242.336	2.504.460	-	2.605.599	1.393.232	988.360	640.000	
I	Ngành, lĩnh vực: Giao thông					2.142.429	1.482.599	-	1.482.599	768.232	631.360	440.000	
29	Tuyến đường nối từ cầu Vân Đồn 3 đến Khu tái định cư xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn (Giai đoạn 1)	B	2022-2025	UBND huyện Vân Đồn	2666/QĐ-UBND ngày 16/5/2022; 8876/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 (H)	310.946	210.000		210.000	100.000	36.000	20.000	
30	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng từ đường Đông Thắng, xã Đông Ngũ đi xã Đại Dục, huyện Tiên Yên	B	2023-2024	UBND huyện Tiên Yên	4891/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 1838/QĐ-UBND ngày 22/6/2023 (H)	84.000	74.600		74.600	30.000	44.600	30.000	
31	Dự án đường nối từ tỉnh lộ 342 đến Quốc lộ 279 qua trung tâm xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	B	2023-2024	UBND thành phố Hạ Long	634/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 (TP)	818.326	516.000	-	516.000	180.000	336.000	300.000	
32	Tuyến đường Yên Tử kéo dài đoạn từ Quốc lộ 18A đến Quốc lộ 10 và đường 10 làn xe, thành phố Uông Bí	B	2021-2024	UBND TP Uông Bí	10903/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 7486/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 (TP)	289.758	130.000		130.000	80.000	50.000	30.000	
33	Hỗ trợ đầu tư tuyến đường kết nối giữa QL18 và đường ven sông	B	2022-2025	UBND thị xã Đông Triều	2765/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 (TX)	175.400	120.000		120.000	74.000	46.000	30.000	
34	Dự án cầu nối tỉnh lộ 330 với trung tâm thị trấn Ba Chẽ kết hợp kê chống sạt lở tuyến đường trục chính và khu dân cư thị trấn Ba Chẽ	B	2023-2024	UBND huyện Ba Chẽ	499/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 (H)	248.999	248.999		248.999	185.000	55.000		
35	Hỗ trợ đầu tư dự án Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè hai bên tuyến đường Lê Chân- Nguyễn Bình (đường QL18 cũ đoạn từ ngã 3 đường rẽ Cầu Triều đến cầu Cẩm) và Đoạn từ ngã 4 Đông Triều đến ngã 3 đường tránh 332 cũ + Đoạn đường tránh 332 cũ	B	2023-2025	UBND thị xã Đông Triều	2051/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 (TX)	110.000	99.000		99.000	60.000	39.000	20.000	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư dự án		Lũy kế vốn cấp đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn cấp 2021-2023	KH vốn 2024		Ghi chú
						Tổng	Trong đó: ngân sách tỉnh				Tổng	Trong đó: Tiền sử dụng đất	
36	Hỗ trợ đầu tư dự án Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo - Hoàng Hoa Thám - Hoàng Văn Thụ (đường QL18 cũ đoạn từ ngã 3 đường tránh Mạo Khê đến đường sắt khu Thọ Tràng, Yên Thọ).	B	2023-2025	UBND thị xã Đông Triều	2052/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 (TX)	105.000	84.000		84.000	59.232	24.760	10.000	
II	Ngành, lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					969.907	904.861	-	1.006.000	585.000	280.000	150.000	
37	Đầu tư xây dựng Trường Trung học cơ sở Hải Hà	B	2022-2025	UBND huyện Hải Hà	279/QĐ-UBND ngày 03/02/2023; 3058/QĐ-UBND ngày 05/10/2023 (H)	193.533	154.045		200.000	80.000	73.000	40.000	
38	Trường Tiểu học Hạ Long 1, huyện Vân Đồn	B	2022-2025	UBND huyện Vân Đồn	5892/QĐ-UBND ngày 11/11/2022; 491/QĐ-DA ngày 20/9/2023 (H)	102.816	102.816		132.000	50.000	44.000	20.000	
39	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Đồng Tiến, huyện Cô Tô	C	2023-2024	UBND huyện Cô Tô	1436/QĐ-UBND, ngày 29/11/2022 (H)	68.862	63.000		63.000	55.000	8.000		
40	Trường Tiểu học Đông Ngũ 1, xã Đông Ngũ, huyện Tiên Yên	B	2023-2024	UBND huyện Tiên Yên	4894/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 (H)	148.800	140.000		140.000	80.000	60.000	40.000	
41	Xây mới trường THPT Ngô Quyền tại phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long	B	2022-2024	UBND thành phố Hạ Long	1532/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 (TP)	139.041	139.000	-	165.000	80.000	29.000	15.000	
42	Đầu tư xây dựng, nâng cấp Trường THPT Trần Phú, phường Ka Long, thành phố Móng Cái	B	2022-2024	UBND thành phố Móng Cái	4811/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 (TP)	200.000	190.000		190.000	150.000	40.000	20.000	
43	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình của Trường THPT Uông Bí, thành phố Uông Bí	B	2022-2025	UBND TP Uông Bí	7643/QĐ-UBND ngày 30/11/2022, 4098/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 (TP)	116.855	116.000		116.000	90.000	26.000	15.000	
III	Ngành, lĩnh vực: Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					130.000	117.000	-	117.000	40.000	77.000	50.000	
44	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Huyện ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Tiên Yên	B	2023-2024	UBND huyện Tiên Yên	5064/QĐ-UBND ngày 09/12/2022; 2100/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 (H)	130.000	117.000		117.000	40.000	77.000	50.000	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 PHÂN BỐ CHO CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng/.

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	KH vốn 2024		GHI CHÚ
						Tổng cộng	NS tỉnh		Tổng	Trong đó: Tiền sử dụng đất	
	TỔNG					6.671.213	6.480.991	6.623.697	2.980.000	1.629.300	
I	Các dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh: 07 dự án					4.863.723	4.863.723	4.954.497	1.655.000	799.300	
	<i>Ngành, lĩnh vực: Giao thông</i>					4.721.868	4.721.868	4.807.000	1.530.000	709.300	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 333, tỉnh Quảng Ninh	B	2023-2024	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	3607/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	90.000	90.000	90.000	80.000	60.000	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 345	B	2023-2025	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	3775/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	356.000	356.000	356.000	150.000	100.000	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 327, đoạn từ nút giao công tỉnh đến đường trục chính trung tâm thị xã Đông Triều	B	2023-2025	Ban QLDA đầu tư XD các CT giao thông	3776/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	580.868	580.868	666.000	200.000	150.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 342, đoạn thuộc địa phận thành phố Hạ Long	A	2023-2027	Ban QLDA đầu tư XD các CT NN&PTNN	3779/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	3.695.000	3.695.000	3.695.000	1.100.000	399.300	
	<i>Ngành, lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</i>					141.855	141.855	147.497	125.000	90.000	
5	Cải tạo, xây mới bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Quảng Hà, huyện Hải Hà	B	2023-2024	UBND huyện Hải Hà	Số 3511/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	78.395	78.395	83.497	75.000	60.000	
6	Trường THPT Ba Chẽ giai đoạn 2 (hạng mục: nhà hiệu bộ, thư viện, bộ môn, nhà học lý thuyết, bộ môn và các hạng mục phụ trợ khác);	B	2023-2024	UBND huyện Ba Chẽ	Số 3773/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	63.460	63.460	64.000	50.000	30.000	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án (A-B-C)	Thời gian khởi công hoàn thành	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	KH vốn 2024		GHI CHÚ
						Tổng cộng	NS tỉnh		Tổng	Trong đó: Tiền sử dụng đất	
II	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án thuộc lĩnh vực Tư pháp: 02 dự án					110.000	99.000	99.000	45.000	30.000	
7	Hỗ trợ Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.	B	2023-2026	Toà án nhân dân tỉnh	440/QĐ-TANDTC ngày 14/11/2023	75.000	67.500	67.500	30.000	20.000	
8	Hỗ trợ đầu tư xây dựng mới Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Triều	C	2024-2026	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	93/QĐ-VKS ngày 24/11/2023	35.000	31.500	31.500	15.000	10.000	
III	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách huyện: 06 dự án					1.697.490	1.518.268	1.570.260	1.280.000	800.000	
	<i>Ngành, lĩnh vực: Giao thông</i>					498.039	373.000	373.000	250.000	150.000	
9	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18, huyện Tiên Yên	B	2024-2025	UBND huyện Tiên Yên	2937/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 (H)	498.039	373.000	373.000	250.000	150.000	
	<i>Ngành, lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình</i>					840.068	840.068	892.000	800.000	500.000	
10	Hỗ trợ đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu Bệnh viện đa khoa tỉnh và các cơ sở y tế - giáo dục chất lượng cao tại khu vực Nam Cầu Trắng, phường Hồng Hà và phường Hà Tu, thành phố Hạ Long	B	2023-2025	UBND thành phố Hạ Long	3162/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 (TP)	840.068	840.068	892.000	800.000	500.000	
	<i>Ngành, lĩnh vực: Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</i>					359.383	305.200	305.200	230.000	150.000	
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học, THCS Yên Đức, tại xã Yên Đức, thị xã Đông Triều	B	2023-2025	UBND thị xã Đông Triều	3632/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 (H)	46.775	43.200	43.200	30.000	20.000	
12	Xây dựng mới Trường THCS Hồng Thái Đông, tại xã Hồng Thái Đông, thị xã Đông Triều	B	2023-2025	UBND thị xã Đông Triều	3630/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 (H)	80.000	72.000	72.000	50.000	30.000	
13	Trường THPT Bạch Đằng mới tại phường Cộng Hòa và xã Tiên An, thị xã Quảng Yên	B	2023-2024	UBND thị xã Quảng Yên	11492/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 (TX); 13758/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	232.608	190.000	190.000	150.000	100.000	

9/9

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng/.

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT		Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				KH 2021-2023		Kế hoạch năm 2024				
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW			NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	2023		Tổng số	Trong đó:	
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG SỐ				20.304.988	2.192.595	9.701.000	2.102.595	0	0	1.014.029	394.814	1.853.003	430.720		
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIAO THÔNG						9.701.000	2.102.595	-	-	1.014.029	394.814	1.853.003	430.720		
	Dự án hoàn thành															
1	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng tuyến đường ven biển đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	2019-2022	Văn Đồn, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Móng Cái	2787/QĐ-UBND ngày 20/7/2017; 1012/QĐ-UBND ngày 8/3/2019; 4626/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 2224/QĐ-UBND ngày 4/8/2022	1.454.988	366.000	276.000	276.000			172.908	-		3.134		
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2022-2025															
	Dự án nhóm A															
2	Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1)	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông	2305/QĐ-UBND ngày 4/7/2021; 4335/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	9.425.000	1.826.595	9.425.000	1.826.595			841.122	394.814	1.853.003	427.586		

KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2024 TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Cơ quan, địa phương	Tổng	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	Kinh phí bảo trì đường bộ	Kinh phí hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP
	TỔNG SỐ	1.005.622	20.108	68.287	917.227
I	Khối tỉnh	993.190	7.676	68.287	
1	Sở Giao thông vận tải	68.287		68.287	
2	Ban an toàn giao thông	7.676	7.676		
3	Kinh phí hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	917.227			917.227
II	Khối huyện	12.432	12.432		
1	Thành phố Hạ Long	7.499	7.499		
2	Thành phố Cẩm Phả	698	698		
3	Thành phố Uông Bí	911	911		
4	Thành phố Móng Cái	420	420		
5	Thị xã Đông Triều	300	300		
6	Thị xã Quảng Yên	226	226		
7	Huyện Vân Đồn	289	289		
8	Huyện Tiên Yên	953	953		
9	Huyện Hải Hà	146	146		
10	Huyện Đầm Hà	647	647		
11	Huyện Bình Liêu	232	232		
12	Huyện Ba Chẽ	64	64		
13	Huyện Cô Tô	47	47		